

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm cho Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn năm 2026.
- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm cho Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn năm 2026.
- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn
- Địa điểm thực hiện: Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn. Địa chỉ: Tổ dân phố Noong Kiêng, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II, 2026
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung:

- Yêu cầu nhà thầu mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn*** so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của HSMT.

- Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:
 - (1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận tương đương tiêu chuẩn
 - (2) Tương đương về chất lượng hình ảnh, độ chính xác màu sắc và góc nhìn.
 - (3) Tương đương về tính chất cơ khí và thuộc tính vật lý của vật liệu.
 - (4) Tương đương về tính năng cơ bản, độ tin cậy, phạm vi ứng dụng

(5) Tương đương về công suất; hiệu suất, yêu cầu thông số đầu vào; danh mục, độ chính xác kết quả đầu ra.

(6) Tương đương về giá trị đo; độ chính xác kết quả đo;

(7) Tương đương về hàm lượng, nồng độ, tính chất

(8) Các yếu tố tương đương khác (nếu có)

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo các mẫu sau:

+ Bảng đáp ứng tính pháp lý hàng hóa (file word/excel + bản ký đóng dấu, scan đính kèm E-HSDT):

TT	Tên hàng hóa	Tên thương mại tham khảo (lưu ý tên hàng hóa theo Số lưu hành TTBYT)	Ký mã hiệu / Nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất, Xuất xứ	Chủ sở hữu (nếu có)	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Phân loại thiết bị y tế theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP	Số lưu hành của TTBYT	Giấy phép bán hàng (nếu có)	Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE,... (Ghi rõ ngày hết hạn)	Thông tin kê khai giá (nếu có) / niêm yết giá (nếu có)	Tài liệu sản phẩm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Theo HSMT	Tên hàng hóa TTBYT là theo Số lưu hành TTBYT.	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Nêu rõ hàng hóa được phân loại nào kèm theo số văn bản pháp lý như sau: - Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B - Hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D - Hoặc Bảng phân loại TTBYT A, B, C, D	Theo hàng hóa thực tế (do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp)	Ghi rõ đầy đủ toàn bộ quá trình: Tên cụ thể Chủ sở hữu TTBYT -> Nhà phân phối (nếu có) -> Nhà thầu	Theo hàng hóa thực tế (Ghi rõ ngày hết hạn)	Đầy đủ 2 thông tin: Giá và Thời gian hết hiệu lực (nếu có)	- Catalog, Brochure, Hướng dẫn sử dụng, ... của nhà sản xuất. - Tài liệu chứng minh của bên thứ ba
Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai. Trường hợp Nhà thầu cố tình kê khai thông tin không trung thực nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu												

Lưu ý: (*): Tại bước hoàn thiện, ký kết hợp đồng, đối với hàng hóa là vật tư, nhà thầu phải cung cấp mã vật tư phục vụ thanh toán bảo hiểm y tế (nếu có) theo Thông tư số 04/2017/TT-BYT, Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 (đợt 1) và các Quyết định cập nhật, bổ sung các đợt tiếp theo. Trong trường hợp tên hàng hóa theo không trùng với Thông tư số 04/2017/TT-BYT, Quyết định số 5086/QĐ-BYT và các văn bản liên quan, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp cùng Bên mua giải quyết và đính chính thông tin để thực hiện thanh toán BHYT

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so sánh với yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT (đính kèm file word/excel + bản ký đóng dấu, scan tại E-HSDT):

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Quy cách đóng gói (tham khảo) theo E-HSMT	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Theo HSMT	Tên hàng hoá theo HSMT	Quy cách đóng gói theo HSMT	- Tên hàng hoá theo Số lưu hành TTBYT - Model: ... - Nhà sản xuất: ... - Xuất xứ: ... - Chủ sở hữu (nếu có): ...	Quy cách đóng gói thực tế của hàng hóa dự thầu	
		Mô tả hàng hóa của E-HSMT		Mô tả hàng hóa của E-HSDT (chi tiết đáp ứng từng mục)		Dẫn chiếu từng chi tiết mô tả hàng hoá tới Trang... của Catalog/Tài liệu kỹ thuật/Mô tả hình ảnh... thuộc E-HSDT (Highlight các nội dung liên quan tới Mô tả hàng hoá trên Tài liệu dẫn chiếu)
				Tiêu chí đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn		- Tài liệu chứng minh theo hướng dẫn bên trên về “Nội hàm tương đương” - Hoặc tài liệu chứng minh một số tính năng kỹ thuật của E-HSMT đưa ra là tiêu chí không cơ bản (việc không đáp ứng không làm ảnh hưởng tới tính năng sử dụng của hàng hoá dự thầu) để Tổ chuyên gia xem xét đánh giá “Chấp nhận được”.
				Tiêu chí gây hạn chế nhà thầu (không được xem xét và đánh giá)		Tài liệu chứng minh yêu cầu kỹ thuật chỉ có duy nhất 01 nhà sản xuất đáp ứng

Nhà thầu cam kết những nội dung kê khai nêu trên là chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin kê khai.

Trường hợp Nhà thầu có tình kê khai thông tin không trung thực nhằm vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật sẽ được coi là hành vi gian lận

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Quy cách đóng gói (tham khảo) theo E-HSMT	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
trong đấu thầu theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và Nhà thầu sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm, chấp nhận chịu xử lý theo quy định của E-HSMT và pháp luật về đấu thầu						

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói tham khảo
1	Hóa chất xét nghiệm Ure	- Thành phần: CAPSO buffer 8 mM pH 7.60, 2-Oxoglutarate 7.5 mM, Urease > 8 KU/l, GLDH > 800 U/l, NADH 0.25 mM, Chất ổn định. -Tuyến tính 300 mg/dl. - Giới hạn phát hiện 1 mg/dl. - Quy cách đóng gói tối thiểu: Hộp 6 lọ x 56 ml R1+ 6 lọ x 14 ml R2 - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	6 x 56 ml + 6 x 14 ml
2	Hoá chất xét nghiệm Creatinin	- Thành phần: picric acid 14 mM, NaOH 0.18 M, sodium tetraborate 10 mM, Chất hoạt động bề mặt. -Tuyến tính lên tới 20 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 0.2 mg/dl. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 4 x 56 ml R1 + 4 x 56 ml R2 - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	4 x 56 ml + 4 x 56 ml
3	Hoá chất xét nghiệm Glucose	- Thành phần: phosphate buffer pH 6.50 220 mM, GOD $\geq$ 15000U/l, POD $\geq$ 500 U/l, 4-AAP 1mM, phenol 10 mM, chất hoạt động bề mặt -Tuyến tính lên tới 500 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 8 x 56 ml R1 - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	8 x 56 ml
4	Hoá chất xét nghiệm GOT	- Thành phần: Tris buffer 80 mM pH 7.65, L-aspartate 240 mM, 2-Oxoglutarate 12 mM, NADH 0.18 mM, MDH $\geq$ 600 U/l, LDH $\geq$	6 x 56 ml + 6 x 14 ml

		900U/l. -Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.463 U/l. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 6 x 56 ml R1 + 6 x 14 ml R2 Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	
5	Hoá chất xét nghiệm GPT	- Thành phần: Tris buffer 100 mM pH 7.15, L-Alanine 500 mM, 2-Oxoglutarate 15 mM, NADH 0.18 mM, LDH ≥ 1700 U/l. -Tuyến tính lên tới 440 U/l - Giới hạn phát hiện là 0.169 U/l. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 6 x 56 ml R1 + 6 x 14 ml R2 Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	6 x 56 ml + 6 x 14 ml
6	HbA1C calibrator	-Thành phần: máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 5 x 0.5 ml (5 level) Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	5 x 0.5 ml
7	HbA1C Control Set	-Thành phần: máu người pha với chất ổn định và chất bảo quản. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 2 x 0.5 ml (2 level) Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	2 x 0.5 ml
8	Hoá chất xét nghiệm HbA1C	- Thành phần R1: Latex suspension, chất ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: Kháng thể kháng HbA1c, chất ổn định và chất bảo quản. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 1 x 30 ml R1 + 1 x 10 ml R2 Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	1 x 40 ml
9	Hoá chất xét nghiệm Sắt	- Thành phần R1: acetate buffer 500 mM pH 4.50, thiourea ≥ 50 mM, guanidine hydrochloride ≥ 100 mM, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2A: ferrozine 6mM - Thành phần R2B: sodium ascorbate ≥ 50 mM -Tuyến tính lên tới 1000 $\mu\text{g/dl}$. - Giới hạn phát hiện là 25 $\mu\text{g/dl}$. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 4 x 56 ml R1 + 4 x 14 ml R2A + 4 lọ bột cho 14ml R2B Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	4 x 56 ml + 4 x 14 ml

10	Hoá chất xét nghiệm cholesterol	- Thành phần: Good's buffer pH 7.20, sodium cholate 8 mM, CHE $\geq$ 400 U/l, CHOD $\geq$ 200 U/l, POD $\geq$ 500 U/l, 4-AAP 0.6 mM, 4-chlorophenol 2 mM. -Tuyến tính lên tới 700 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl. - Quy cách đóng gói tối thiểu: 8 x 56 ml R1 - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương	8 x 56 ml
11	Hoá Chất xét nghiệm Triglycerid	- Thành phần: Good's buffer pH 6.80, ATP 2 mM, GK > 300 U/l, POD > 1000 U/l, LPL > 1000 U/l, GPO > 2000 U/l, TOPS 3 mM, 4-AAP 0.3 mM, chất hoạt động bề mặt và chất ổn định. -Tuyến tính lên tới 1000 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.69 mg/dl. - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 8 x 56 ml R1	8 x 56 ml
12	Hoá chất xét nghiệm LDL	- Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 2 x 45 ml R1+ 2 x 15 ml R2 - Thành phần R1: Good's buffer pH 7.0, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, HMMPS và catalase. - Thành phần R2: Good's buffer pH 7.0, 4-aminoantipyrine, POD -Tuyến tính lên tới 500 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl.	2 x 45 ml + 2 x 15 ml
13	Hoá chất xét nghiệm HDL	- Thành phần R1 : Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, 4-aminoantipyrine 0.9 mmol/l, POD 2400 U/l, ascorbate oxidase 2700 U/l và kháng thể lipoprotein, hỗn hợp 5-chloro-2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 247-500-7] và 2-methyl-2-H-isothiazol-3-one [EC số 220-239-6] (3:1) ở nồng độ 0,0015-0,06%. - Thành phần R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/l, cholesterol esterase 4000 U/l, cholesterol oxidase 20000 U/l, và F-DAOS 0.8 mmol/l. -Tuyến tính lên tới 220 mg/dl - Giới hạn phát hiện là 1 mg/dl - Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 4 x 45 ml R1 + 4 x 15 ml R2	4 x 45 ml + 4 x 15 ml

14	Hoá chất xét nghiệm Amylaze	- Thành phần: CNP-G3 2.3 mM, NaCl 350mM, calcium acetate 6 mM, potassium thiocyanate 600 mM, Good's buffer pH 6.0 100mM, chất ổn định và thành phần không phản ứng. -Tuyến tính lên tới 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện là 0.91 U/l. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 3 x 56 ml R1	3 x 56 ml
15	Hoá chất xét nghiệm Abumin	-Thành phần: succinate buffer 100 mM pH 4.2, bromochresol green 0.2 mM, chất hoạt động bề mặt. -Tuyến tính lên tới 6g/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.01g/dl. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 8 x 56 ml R1	8 x 56 ml
16	Hoá chất xét nghiệm Protein	- Thành phần: Đồng Sunfat 6 mM, sodium-potassium tartrate 21 mM, potassium iodide 6 mM, NaOH 0.75 M. -Tuyến tính lên tới 12 g/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.1 g/dl Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 8 x 56 ml R1	8 x 56 ml
17	Hoá chất xét nghiệm Bilirubil T	- Thành phần R1: hydrochloric acid 0.1 M, chất hoạt động bề mặt. - Thành phần R2: hydrochloric acid 0.1 M, salt of 3,5-dichlorobenzene diazonium 2 mM, chất hoạt động bề mặt, chất ổn định. -Tuyến tính lên tới 20 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.05 mg/dl. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 6 x 56 ml R1+ 6 x 14 ml R2	6 x 56 ml + 6 x 14 ml
18	Hoá chất xét nghiệm Bilirubil D	- Thành phần R1: sodium chloride 0.26 M, EDTA 0.1 mM. - Thành phần R2: EDTA 0.1mM, diazotized 2,4-dichloroaniline 0.1mM, hydrochloric acid 0.18M. -Tuyến tính lên tới 13 mg/dl. - Giới hạn phát hiện là 0.039 mg/dl. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 6 x 56 ml R1+ 6 x 14 ml R2	6 x 56 ml + 6 x 14 ml

19	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	- Thành phần: Buffer 100 mM pH 6.70, creatine phosphate 35 mM, glucose 20 mM, N-acetyl-L-cysteine 20 mM, magnesium acetate 10 mM, EDTA 2 mM, ADP 2 mM, NADP 2 mM, AMP 5 mM, Di (adenosine-5') pentaphosphate 10 μM, glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 1.5 kU/l, hexokinase ≥ 2.5 kU/l, kháng thể đơn dòng kháng CK-M- công suất ức chế > 2000 U/l. -Tuyến tính lên tới 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện là 4 U/l. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 2 x 56 ml R1 + 2 x 14 ml R2	2 x 56 ml + 2 x 14 ml
20	Hóa chất xét nghiệm CRP	- Thành phần R1: Buffer pH 7.50, PEG $\geq 2\%$, chất ổn định và chất bảo quản. - Thành phần R2: kháng thể kháng CRP người (Anti-human CRP antibody) $\geq 2\%$, chất ổn định và chất bảo quản. - Giới hạn phát hiện là 1.0 mg/l Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 2 x 56 ml R1+ 1 x 14 ml R2	2 x 56 ml + 1 x 14 ml
21	CRP Calibrator	- Thành phần: chất ổn định, sodium azide ($< 0,1\%$) như chất bảo quản và CRP người. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: 5 x 1 ml (5 level)	5 x 1 ml
22	Autocal H	-Thành phần: Huyết thanh người với chất phụ gia và các mô có nguồn gốc người và động vật. Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: lọ x 3 ml	3ml
23	Vật liệu kiểm soát mức thường xét nghiệm định lượng 49 thông số sinh hóa	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: Lọ x 5 ml	5ml
24	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 48 thông số sinh hóa	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: Lọ x 5 ml	5ml

25	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 58 thông số sinh hóa	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: Lọ x 5 ml	5ml
26	Vật liệu kiểm soát mức thường xét nghiệm định lượng 58 thông số điện giải, sinh hóa, miễn dịch.	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói tối thiểu: Lọ x 5 ml	5ml
27	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti A)	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10ml
28	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti B)	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10ml
29	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti AB)	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10ml
30	Chất thử dùng cho để xét nghiệm định danh nhóm máu (Anti D)	Lọ 10ml, đạt chứng chỉ chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10ml
31	Hóa chất xét nghiệm đông máu PT	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương Mỗi hộp chứa: - 24 túi kín, mỗi túi chứa: + 1 que thử + 1 túi hút ẩm - Tờ hướng dẫn sử dụng tiếng Anh. - Tuổi thọ sản phẩm: 18 tháng	24 test/hộp
32	Hóa chất xét nghiệm đông máu APTT	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương Mỗi hộp chứa: - 24 túi kín, mỗi túi chứa: + 1 que thử + 1 túi hút ẩm - Tờ hướng dẫn sử dụng tiếng Anh. - Tuổi thọ sản phẩm: 18 tháng	24 test/hộp

33	Hóa chất xét nghiệm đông máu PT	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương Mỗi hộp chứa: - 24 túi kín, mỗi túi chứa: + 1 que thử + 1 túi hút ẩm - 1 ID chip - Tờ hướng dẫn sử dụng tiếng Anh. - Tuổi thọ sản phẩm: 18 tháng	24 test/hộp
34	Thrombin Time Reagent Kit (Clotting)	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương Mỗi hộp chứa: - 24 túi kín, mỗi túi chứa: + 1 que thử + 1 túi hút ẩm - Tờ hướng dẫn sử dụng tiếng Anh. - Tuổi thọ sản phẩm: 18 tháng	24 test/hộp
35	Dung dịch rửa kim cho máy huyết học	Thành phần: Surfactant: $\leq 0.2\%$ Sodium hypochlorous: $\leq 12\%$ Sodium hydroxide: $\leq 5\%$ Chứng nhận: ISO, CE hoặc tương đương	50 mL/lọ
36	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quarternary Ammonium Salts: $<50\text{g/L}$ Nonion Surfactant: $<15\text{g/L}$ Isopropanol: $0.1\text{-}1.5\text{ml/L}$ Ethanol: $<1.5\text{ml/L}$ Chứng nhận: ISO, CE hoặc tương đương	500 mL/chai
37	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium Chloride: $3.0\text{-}5.5\text{g/L}$ Sodium Sulfate Anhydrous: $7.5\text{-}11.5\text{g/L}$ Buffering Agents: $1.0\text{-}3.0\text{g/L}$ Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: $0.8\text{-}2.5\text{g/L}$ Chứng nhận: ISO, CE hoặc tương đương	20 Lít/thùng
38	Dung dịch rửa thường xuyên cho máy huyết học	Thành phần: Sodium Sulfate Anhydrous: $3.0\text{-}5.5\text{g/L}$ Sodium Chloride: $7.5\text{-}11.5\text{g/L}$ Anti-fungal and Anti-bacterial Agents: $1.0\text{-}3.0\text{g/L}$ Polyoxyethylene Ester: $0.3\text{-}1.5\text{g/L}$ Chứng nhận: ISO, CE hoặc tương đương	5,5 Lít/can
39	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Chứng chỉ ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách đóng gói tối thiểu: Đóng gói: 2L/chai	2L

		Thành phần: Sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt	
40	Test nhanh HIV	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 99.59%, Độ đặc hiệu: 99.87% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fc Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm khẳng định HIV của viện Vệ sinh dịch tễ TW năm 2020	50 Test/Hộp
41	Test nhanh Morphin 4 chân	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện (cut-off), AMP: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphin): 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: AMP: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,12 % - Độ đặc hiệu: AMP: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,53 % - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút , không đọc kết quả sau 8 phút.; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	20 test/ Hộp
42	Test nhanh HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy:100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20	50 Test/Hộp

		- Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	
43	Test nhanh HCV	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: - Vùng Cộng hợp: kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 Test/Hộp
44	Que test nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số	100 test/ hộp

1.3. Các yêu cầu khác

*** Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:**

Đối với toàn bộ hàng hóa:

- Có Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật khác của Nhà sản xuất có đầy đủ nội dung chứng minh các đặc tính, thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa chào thầu (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Đồng thời, nhà thầu **cần đánh dấu (Highlight) thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT trên cả tài liệu Tiếng Anh và Tiếng Việt.**

Đối với hàng hóa là Thiết bị y tế: Nộp thêm các tài liệu sau.

- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA hoặc tương đương của nhà sản xuất còn hiệu lực với các mặt hàng tham dự.

- Số lưu hành còn hiệu lực bao gồm Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với Thiết bị y tế thuộc loại A, B do Sở Y tế cấp hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với Thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp và Kết quả phân loại Thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ. Đối với trường hợp Số lưu hành hết hiệu lực, đề nghị Nhà thầu giải trình khả năng cung ứng hàng hóa.

Lưu ý:

- Trong trường hợp Nhà thầu chứng minh hàng hóa chào thầu không phải là Thiết bị y tế (*Thiết bị phòng thí nghiệm hoặc thiết bị thí nghiệm dùng trong y tế hoặc thiết bị phụ trợ dùng cho y tế*) thì Nhà thầu không cần nộp Số lưu hành và Kết quả phân loại Thiết bị y tế cho hàng hóa đó.

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa chào thầu đã được kê khai giá (Đối với hàng hóa bắt buộc kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BYT ngày 03/11/2024 của Bộ Y tế) hoặc niêm yết giá Thiết bị y tế theo Khoản 9 & 10, Điều 1, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023.

- Nhà thầu có cam kết tại thời điểm đối chiếu tài liệu hoặc hoàn thiện hợp đồng: Nhà thầu phải nộp các tài liệu chứng minh **khả năng cung ứng hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng và hợp lệ**, nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật theo quy định về “Điều kiện ký kết hợp đồng” tại Khoản 2 Điều 66 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15. Trường hợp Nhà thầu không thể cung cấp tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không đủ điều kiện xét trúng thầu theo hướng dẫn tại Khoản 19 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu lắp đặt, giao hàng, tuổi thọ của hàng hóa:

Cam kết tất cả hàng hóa cung cấp mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất năm 2025 trở đi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Việc kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa được yêu cầu sẽ được tổ chức tại Bệnh viện đa khoa Nậm Nhùn; Địa chỉ: Tổ dân phố Noong Kiêng, xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu. Hàng hóa nhà thầu cung cấp trước khi được nghiệm thu sẽ được bên mời thầu kiểm. Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT và E-HSDT sẽ không được nghiệm thu.